ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3654 /QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất nội thất văn phòng - Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam của Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương này 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất nội thất văn phòng - Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam, công suất 4.520 tấn sản phẩm/năm tại Biên bản phiên họp chính thức của Hội đồng thẩm định (Hội đồng họp vào ngày 23 tháng 4 năm 2021);

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất nội thất văn phòng - Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản số 02 ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5014/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất nội thất văn phòng - Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam, công suất 4.520 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam thực hiện tại lô 80, 81 Khu công nghiệp Long Giang, xã

Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam có các trách nhiệm sau đây:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Lập 1 và Chủ tịch Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ TN&MT;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, Nguyên.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Phạm Văn Trọng

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất nội thất văn phòng - Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam, công suất 4.520 tấn sản phẩm/năm

(Kèm theo Quyết định số 3654/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

---

1. Thông tin về dự án

- Tên dự án: Nhà máy sản xuất nội thất văn phòng - Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam.

- Chủ dự án: Công ty TNHH Flexispot Smart Home Việt Nam.

- Địa điểm thực hiện dự án: Lô số 80, 81 Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Quy mô/công suất: 4.520 tấn sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất:

Quy trình tạo các bán thành phẩm:

+ Quy trình dập tạo bán thành phẩm (BTP-1): Thép tấm→ Cắt tấm → Dập hoặc gập cong → Xử lý bề mặt → Phun sơn → Bán thành phẩm.

+ Quy trình hàn tạo bán thành phẩm (BTP-2): Vật liệu thép dạng ống → Dập cong → Hàn → Xử lý bề mặt → Phun sơn → Bán thành phẩm.

+ Quy trình đúc tạo bán thành phẩm (BTP-3): Thỏi nhôm → Gia nhiệt → Đổ khuôn thành hình → Làm nguội → Sửa biên (mài + phun bi) → Xử lý bề mặt → Phun sơn → Bán thành phẩm.

+ Quy trình ép nhựa tạo bán thành phẩm (BTP-4): Hạt nhựa → Trộn → Gia nhiệt → Phun thành hình → Làm nguội → Sửa biên (cắt, mài) → Bán thành phẩm.

+ Quy trình phun sơn cho các bán thành phẩm kim loại: Bán thành phẩm → Xử lý trước → Sấy khô → Phun sơn → Sấy → Làm mát tự nhiên → Bán thành phẩm.

+ Quy trình tạo thành bán thành phẩm gỗ: Ván MDF → Cắt tạo hình → Khoan lỗ → Sửa biên → Phủ PVC → Phối linh kiện → Bán thành phẩm gỗ.

Quy trình lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh:

+ Bàn - Chân bàn nâng hạ và Nội thất bằng thép: BTP-1, BTP-2, BTP-3, BTP-4, mặt bàn → Phối kiện → Lắp ráp phối hợp → Đóng gói → Kho thành phẩm.

+ Sản phẩm từ thép: BTP-1, BTP-2 → Phối kiện → Lắp ráp phối hợp → Đóng gói → Kho thành phẩm.

+ Sản phẩm và linh phụ kiện từ nhựa: BTP-4 → Sửa biên (cắt, mài) → Đóng gói → Kho thành phẩm.

+ Sản phẩm và linh kiện của Giường nâng hạ: BTP-1, BTP-2, BTP-4 → Phối kiện → Lắp ráp phối hợp → Đóng gói → Kho thành phẩm.

+ Giường, tủ bàn ghế, kệ treo, giá treo và các loại sản phẩm chịu tải mới: BTP-1, BTP-2, Mặt bàn (Bán thành phẩm gỗ) → Hàn → Làm sạch bề mặt → Phun sơn → Đóng gói → Kho thành phẩm.

- Các hạng mục công trình:

+ Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3, nhà xưởng 4, văn phòng + nhà nghỉ, nhà ăn công nhân + nhà nghỉ.

- Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà xe ô tô, nhà xe máy, trạm bơm, bể nước ngầm, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, kho chứa hóa chất, đường giao thông, cây xanh.

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải công đoạn cắt, mài và phun bi công suất 30.000 m^3/h; 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải công đoạn hàn công suất 15.000 m^3/h; 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn phun sơn tĩnh điện công suất 145,5 m^3/h; 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất 12 m^3/ngày.đêm; 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công đoạn đúc 4,5 m^3/ngày đêm; 09 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 92m^3; 01 bể tách dầu mỡ, thể tích 14 m^3; khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 10 m^2, khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 40m^2; khu vực chứa chất thải rắn nguy hại, diện tích 30 m^2.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

a) Các tác động môi trường chính của dự án

- Giai đoạn triển khai xây dựng:

+ Bụi và khí thải: Phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng (phát quang, hoạt động san nền, đào móng, trộn bê tông tươi, chà nhám và sơn tường, ...), từ phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị, từ máy móc, thiết bị thi công xây dựng.

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng, nước thải từ hoạt động xây dựng.

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải xây dựng và chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động xây dựng.

+ Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị thi công xây dựng.

- Giai đoạn vận hành:

+ Bụi, khí thải: Từ các phương tiện giao thông; từ công đoạn cắt, mài và phun bi; công đoạn hàn; công đoạn đúc nhôm; công đoạn phun nhựa.

+ Bụi sơn từ công đoạn phun sơn tĩnh điện; bụi gỗ từ công đoạn tạo bán thành phẩm gỗ.

+ Hơi hóa chất từ công đoạn xử lý bề mặt trước khi sơn tĩnh điện.

+ Mùi hôi phát sinh từ khu vệ sinh, khu vực lưu chứa chất thải, khu vực xử lý nước thải.

+ Nước thải sinh hoạt.

+ Nước thải sản xuất gồm: Nước thải từ công đoạn xử lý bề mặt trước khi sơn tĩnh điện; công đoạn làm nguội sau khi đúc nhôm; bể chứa nước của tháp hấp thụ bụi trong hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn cắt, mài, phun bi; bể chứa nước của tháp hấp thụ trong hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn hàn.

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại từ quá trình sản xuất.

+ Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ phương tiện vận chuyển, hoạt động của máy móc, thiết bị.

b) Quy mô, tính chất của nước thải

- Giai đoạn triển khai xây dựng:

+ Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng phát sinh khoảng 5,63 m^3/ngày, thông số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt gồm: pH, BOD_5, tổng chất rắn lơ lửng, tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, tổng Coliform.

+ Nước thải từ hoạt động xây dựng: Lưu lượng phát sinh khoảng 3,77m^3/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng của nước thải xây dựng gồm: TSS, Dầu mỡ khoáng, BOD_5, COD.

- Giai đoạn vận hành:

+ Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng phát sinh khoảng 74,25 m^3/ngày, thông số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt gồm: pH, BOD_5, tổng chất rắn lơ lửng, tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, tổng Coliform.

+ Nước thải sản xuất: Lưu lượng phát sinh khoảng 13,3 m^3/ngày (gồm: Nước thải từ công đoạn xử lý bề mặt trước khi sơn tĩnh điện khoảng 7,7m^3/ngày; nước thải từ công đoạn làm nguội sau khi đúc khoảng 4,0 m^3/ngày; nước thải từ xả bể chứa nước của tháp hấp thụ trong hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cắt, mài, phun bi khoảng 0,8 m^3/ngày; nước thải từ xả bể

chứa nước của tháp hấp thụ trong hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn hàn khoảng 0,8 m^3/ngày). Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sản xuất khoảng: BOD_5: 593 mg/l; COD: 952 mg/l; TSS: 678 mg/l; Cr: 1,52 mg/l; Ni: 0,095 mg/l; Mn: 0,68 mg/l; dầu mỡ khoáng: 9,15 mg/l; Fe: 6,72 mg/l.

c) Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Giai đoạn triển khai xây dựng:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị, từ máy móc, thiết bị thi công xây dựng có chứa các thông số ô nhiễm gồm: Bụi, SO_2, NO_x, CO, VOC, …

+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng (phát quang, hoạt động san nền, đào móng, trộn bê tông tươi, chà nhám và sơn tường, hàn,…) có chứa các thông số ô nhiễm gồm: Bụi, SO_2, NO_x, CO, …

- Giai đoạn vận hành:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu từ các phương tiện vận chuyển có chứa các thông số ô nhiễm gồm: Bụi, CO, SO_2, NO_x, VOC,...

+ Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, mài và phun bi: Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: Bụi: 0,55 mg/m^3, CO: 5,15 mg/m^3, SO_2: 0,088 mg/m^3, NO_2: 0,080 mg/m^3.

+ Bụi, khí thải từ công đoạn hàn: Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: Bụi: 180 mg/m^3, CO: 90 mg/m^3, SO_2: 45 mg/m^3, NO_2: 76,5 mg/m^3; Pb: 0,45mg/m^3.

+ Bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện: Nồng độ khoảng: 180 mg/m^3.

+ Bụi, khí thải từ công đoạn phun nhựa: Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: Bụi: 0,62mg/m^3, CO: 5,38 mg/m^3, SO_2: 0,079 mg/m^3, NO_2: 0,07mg/m^3.

+ Bụi, khí thải từ công đoạn đúc nhôm: Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: Bụi: 0,6 mg/m^3, CO: 5,1 mg/m^3, SO_2: 0,075 mg/m^3, NO_2: 0,068 mg/m^3.

+ Bụi từ công đoạn tạo bán thành phẩm gỗ: Nồng độ khoảng: 181 mg/m^3.

+ Hơi hóa chất (H_3PO_4) từ công đoạn xử lý bề mặt trước khi sơn tĩnh điện: Nồng độ khoảng 0,02 mg/m^3.

d) Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Giai đoạn triển khai xây dựng:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng: 25 - 40 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: túi nilông, giấy vụn, bao gói thức ăn thừa, ...

+ Chất thải xây dựng phát sinh với khối lượng khoảng 4,04 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Đất đá, gạch, xi măng, sắt thép vụn, bao bì thải,...

- Giai đoạn vận hành:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng: 162 - 270 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Túi nilon, giấy vụn, bao gói thức ăn thừa, chai nhựa thải,...

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh với khối lượng khoảng: 465 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: kim loại vụn (thép, nhôm); bụi nhôm, thép, nhựa thải, sản phẩm nhựa bị lỗi, bao bì nhựa hỏng, bao bì carton, pallet thải, bụi thu hồi từ các hệ thống xử lý bụi, khí thải,...

e) Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

- Giai đoạn triển khai xây dựng: Chất thải nguy hại phát sinh với khối lượng khoảng 167 kg trong toàn quá trình xây dựng. Thành phần chủ yếu gồm: Que hàn thải, cặn sơn, sơn thừa, bóng đèn thải, bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng sơn, thùng hóa chất chống thấm), giẻ lau dính dầu, hóa chất thải (dính sơn, keo, dung môi), các loại dầu mỡ thải,...

- Giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh với khối lượng khoảng 2.002,01 kg/năm. Thành phần chủ yếu gồm: dầu thải, giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại; bao bì mềm dính hóa chất thải, bao bì cứng thải bằng nhựa dính hóa chất thải, bao bì cứng thải bằng kim loại dính hóa chất thải, hộp mực in thải, bóng đèn thải, cặn thải từ bể tẩy rỉ, bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất, xỉ từ quá trình đúc nhôm, than hoạt tính thải,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

a) Về thu gom và xử lý nước thải

- Giai đoạn triển khai xây dựng:

+ Nước thải sinh hoạt: Bố trí khoảng 02 nhà vệ sinh di động để thu gom, xử lý. Khi bể tự hoại đầy sẽ thuê đơn vị chức năng xử lý theo quy định.

+ Nước thải xây dựng: Bố trí 01 hố lắng, thể tích mỗi hố là 09 m^3, sau đó nước thải theo đường ống đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Long Giang trên đường N5.

Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong khu công nghiệp Long Giang.

- Giai đoạn vận hành:

+ Nước thải sinh hoạt: Được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó thải vào hố ga thu gom nước thải sinh hoạt đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp Long Giang trên đường N5. Số lượng: 09 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích bể tự hoại là 92 m^3. Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ thể tích 14 m^3 sau đó thải vào hố ga tập trung nước thải của dự án và đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp Long Giang trên đường N5.

Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong khu công nghiệp Long Giang.

+ Nước thải sản xuất (công đoạn xử lý bề mặt trước khi sơn tĩnh điện; xả bể chứa nước của tháp hấp thụ bụi trong hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cắt, mài và phun bi; xả bể chứa nước của tháp hấp thụ bụi trong hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn hàn): Lắp đặt 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 12 m^3/ngày đêm. Quy trình xử lý: Nước thải → bể xử lý sơ bộ → bể điều hòa → bể keo tụ → bể lắng 1 → bể trung gian → bể tách bọt → bể lắng 2 → hố ga tập trung nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất → hệ thống thu gom nước thải tập trung tại Khu công nghiệp Long Giang trên đường N5.

Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong khu công nghiệp Long Giang.

+ Nước thải sản xuất công đoạn làm nguội sau khi đúc: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 4,5 m^3/ngày đêm. Quy trình xử lý: Nước thải → Hố tách cặn → Lưới lọc rác → bể tách dầu → bể thu gom → bể keo tụ tạo bông → bể lắng → bể chứa → hố ga tập trung nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất → hệ thống thu gom nước thải tập trung tại Khu công nghiệp Long Giang trên đường N5.

Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong khu công nghiệp Long Giang.

b) Về xử lý bụi, khí thải

- Giai đoạn triển khai xây dựng:

Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị, từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công xây dựng, hoạt động thi công xây dựng (phát quang, hoạt động san nền, đào móng, trộn bê tông tươi, chà nhám và sơn tường, hàn,...): được nêu tại điểm b mục 3.1.2.2.1 của Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Giai đoạn vận hành:

+ Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông: Được nêu tại điểm a mục 3.2.2.1 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, mài và phun bi:: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải công suất 30.000 m^3/h. Quy trình xử lý như sau: Bụi, khí thải → ống dẫn → Ống gom chính → Cyclone thu bụi → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thải (01 ống thải cao 09m). Bụi được thu gom, thu hồi và xử lý cùng với chất thải rắn công nghiệp thông thường. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 0,9; K_v = 1,0).

+ Bụi, khí thải từ công đoạn hàn: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 15.000 m^3/h. Quy trình xử lý như sau: Bụi, khí thải → ống dẫn → Ống gom chính → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thải (01 ống thải cao 09 m). Bụi được thu gom, thu hồi và xử lý cùng với chất thải rắn công nghiệp thông thường. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 1,0; K_v = 1,0).

+ Bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi công suất 145,5 m^3/h. Quy trình xử lý như sau: Bụi → ống dẫn → Ống gom chính → Lõi lọc bụi → Quạt hút 1 → Lọc bụi túi vải → Quạt hút 2 → Ống thải (01 ống thải cao 9m). Bụi được thu gom, thu hồi và xử lý cùng với chất thải rắn công nghiệp thông thường. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 1,0; K_v = 1,0).

+ Bụi, khí thải từ công đoạn phun nhựa: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất tự động và khép kín, áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau: Hoạt động đúng công suất thiết kế của máy ép nhựa; Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc; Trang bị đồ bảo hộ đồ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp.

+ Bụi gỗ từ quy trình tạo thành bán thành phẩm gỗ: Đầu tư quy trình tạo bán thành phẩm gỗ có công nghệ tiên tiến, lắp đặt thiết bị thu hồi bụi đi kèm với máy móc, định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị. Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động nhằm ngăn ngừa việc tiếp xúc trực tiếp với hóa chất cụ thể như: quần áo, găng tay, ủng, kính và khẩu trang. Lắp đặt các hoạt công nghiệp để làm thông thoáng khu vực sản xuất. Bụi thu gom từ thiết bị thu hồi được thu gom, xử lý cùng với chất thải rắn công nghiệp thông thường.

+ Hơi hóa chất từ công đoạn xử lý bề mặt trước khi sơn tĩnh điện: Bố trí khu xử lý bề mặt kim loại phía ngoài xưởng, có mái che, tường rào.. Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động nhằm ngăn ngừa việc tiếp

xúc trực tiếp với hóa chất cụ thể như: quần áo, găng tay, ủng, kính và khẩu trang,...

+ Bụi, khí thải từ công đoạn đúc nhôm: Đầu tư quy trình đúc nhôm có công nghệ tiên tiến, hoàn toàn tự động. Hoạt động đúng công suất thiết kế của máy đúc nhôm, định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc. Trang bị đồ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp. Bố trí các quạt hút công nghiệp để làm thông thoáng khu vực sản xuất. Bụi thu gom từ thiết bị thu hồi được thu gom, xử lý cùng với chất thải rắn công nghiệp thông thường.

c) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Giai đoạn triển khai xây dựng:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Được thu gom, phân định, phân loại và phối hợp đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn xây dựng: Được thu gom, phân định, phân loại và phối hợp đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

- Giai đoạn vận hành:

+ Phân định, phân loại, lưu giữ vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của dự án, bảo đảm các yêu cầu vệ sinh môi trường, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

+ Bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m^2; khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 40 m^2.

d) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Giai đoạn triển khai xây dựng: Toàn bộ chất thải nguy hại được phân định, phân loại và lưu giữ trong các thùng lưu chứa chất thải nguy hại; phối hợp với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Giai đoạn vận hành: Bố trí kho chứa chất thải nguy hại diện tích 30m^2. Thực hiện quản lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT trường ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

đ) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Giai đoạn triển khai xây dựng: Được nêu tại điểm a mục 3.1.2.2.2 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Giai đoạn vận hành: Được nêu tại điểm a mục 3.2.2.1 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

e) Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Giai đoạn triển khai xây dựng: Được nêu tại mục 3.1.2.2 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

- Giai đoạn vận hành: Được nêu tại mục 3.2.2.3 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

STT	Tên hạng mục, công trình	Quy mô, số lượng
1	Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt	Diện tích 10 m^2
2	Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	Diện tích 40 m^2
3	Khu vực chứa chất thải nguy hại	Diện tích 30 m^2
4	Bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt	09 bể tự hoại, tổng thể tích 92 m^3
5	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	01 hệ thống công suất 12 m^3/ngày.đêm. 01 hệ thống công suất 4,5 m^3/ngày.đêm
6	Hệ thống xử lý bụi và khí thải	- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn cắt, mài và phun bi công suất 30.000 m^3/h. - 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn hàn công suất 15.000 m^3/h. - 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn phun sơn tĩnh điện công suất 145,5 m^3/h.
7	Bể tách dầu mỡ	01 bể tách dầu mỡ, thể tích 14 m^3

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

a) Giai đoạn triển khai xây dựng.

- Giám sát nước thải:

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại hố ga cuối cùng đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Long Giang trên đường N5.

+ Thông số giám sát: Chất rắn lơ lủng, COD, tổng Nitơ, tổng Photpho, Coliform, dầu mỡ khoáng.

+ Tần suất: 03 tháng/lần.

+ Tiêu chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong khu công nghiệp Long Giang.

- Giám sát chất thải rắn:

+ Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải, phân loại.

+ Vị trí giám sát: tại khu tập trung chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và khu lưu trữ chất thải nguy hại.

+ Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/05/2017 của Bộ xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

b) Giai đoạn vận hành thử nghiệm

- Giám sát bụi, khí thải: Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải tại công đoạn đoạn cắt, mài và phun bi (01 hệ thống), hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải tại công đoạn hàn (01 hệ thống), hệ thống thu gom, xử lý bụi công đoạn phun sơn tĩnh điện (01 hệ thống):

Vị trí, thông số, tần suất giám sát: Đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý với thông số quan trắc là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn được quy định tại khoản 2 Điều 10 thông tư số 25/2019/TT-BTNMT.

Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$) đối với hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải tại công đoạn đoạn cắt, mài và phun bi.

+ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 1,0; K_v = 1,0) đối với hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải tại công đoạn hàn, hệ thống thu gom, xử lý bụi công đoạn phun sơn tĩnh điện.

- Giám sát nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 12 m^3/ngày đêm, 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 4,5 m^3/ngày đêm:

Vị trí, thông số, tần suất giám sát: Đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý với thông số quan trắc là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn được quy định tại khoản 1 Điều 10 thông tư số 25/2019/TT-BTNMT.

Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong Khu công nghiệp Long Giang.

- Giai đoạn vận hành thương mại:

+ Giám sát nước thải:

Vị trí giám sát: 01 điểm tại hố ga cuối cùng trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tại Khu công nghiệp Long Giang.

Thông số giám sát: Lưu lượng, độ màu, pH, BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, Mn, Fe, Ni, Cr (VI), Cr (III), Sunfua, Amoni (tính theo Nitơ), tổng Nitơ, tổng Photpho, dầu mỡ động thực vật, tổng dầu mỡ khoáng, Coliforms.

Tần suất: 03 tháng/lần.

Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong khu công nghiệp Long Giang.

+ Giám sát bụi, khí thải:

Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải tại công đoạn đoạn cắt, mài và phun bi, thông số giám sát: bụi, SO_2, NO_x, CO; 01 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải tại công đoạn hàn, thông số giám sát: bụi, SO_2, NO_x, CO, Pb; 01 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phun sơn tĩnh điện, thông số giám sát: bụi.

Tần suất: 03 tháng/lần.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 0,9; K_v = 1,0 đối với hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải tại công đoạn đoạn cắt, mài và phun bi; cột B, hệ số K_p = 1,0; K_v = 1,0 đối với hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải tại công đoạn hàn và hệ thống thu gom, xử lý bụi công đoạn phun sơn tĩnh điện).

+ Giám sát chất thải rắn:

Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải, phân loại.

Vị trí giám sát: tại khu tập trung chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và khu lưu trữ chất thải nguy hại.

Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án.